TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2024/DS-PT
Ngày 24//4/2024.
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Quế.

Các Thẩm phán: Ông Bằng Công Hiệp và bà Nguyễn Thị Thuỷ

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thuỷ Ngân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Thuỷ - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 118/2023/TLPT-DS ngày 30 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2023/DSST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 126/QĐPT-DS ngày 26 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn L, sinh năm 1957 và vợ bà Đặng Thị T, sinh năm 1961;

Đều trú tại: Xóm Đ, xã C, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (đều có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L và bà T: Ông Nguyễn Mạnh H, Luật sư Văn phòng L1 thuộc đoàn Luật sư tỉnh T (ông H có mặt).

2. Bị đơn: Anh Đồng Mạnh T1, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Tổ H (nay là tổ G), phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

Người được bị đơn ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H1 - Luật sư, Trưởng văn phòng L2, đoàn Luật sư thành phố H.

Địa chỉ: P, Tòa H, số C, đường N, T, T, Thành phố Hà Nội (ông H1 có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị P, sinh năm 1950 (bác ruột của anh T1 vắng).

Trú tại: Tập thể Lữ đoàn B, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh (uỷ quyền cho anh T1 ngày 08/9/2023).

3.2. Bà Trần Thị T2, sinh năm 1947 (bác ruột của anh T1 vắng).

Địa chỉ: Phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (uỷ quyền cho anh T1 ngày 27/8/2021).

3.3. Chị Đồng Quế A, sinh năm 1977 (chị gái anh T1)

Địa chỉ: Tổ H, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nguyên đơn ông Phạm Văn L và bà Đặng Thị T trình bày: Năm 1982, vợ chồng ông có mua của ông Trần Văn T3 (ông ngoại của anh Đồng Mạnh T1) 01 thửa đất, thửa đất này giáp với thửa đất số 83, tờ bản đồ số 74. Sau khi bán đất cho vợ chồng ông thì ông T3 đi đâu ở vợ chồng ông không biết. Năm 1986, ông T3 lại quay về làm lều nhỏ ở thửa đất số 83, tờ bản đồ số 74. Sau khi ông T3 mất, hàng xóm an táng ông T3 ở ngay chân đồi. Sau đó gia đình ông T3 cải táng, chôn ông T3 ở thửa đất số 83, tờ bản đồ số 74. Năm 1991, Nhà nước có chính sách trồng cây xanh dự án PAM, lãnh đạo xóm Đ lúc bấy giờ là ông Nguyễn Thanh X (đã chết) và ông Trần Quang D đã chia đất cho các hộ để trồng rừng. Ban đầu, thửa đất số 83, tờ bản đồ số 74 được chia cho gia đình ông Nguyễn Văn T4, nhưng ông T4 trồng xong không quản lý được nên đã trả lại cho xóm, xóm lại phân chia cho gia đình ông. Gia đình ông sử dụng đất này để trồng keo từ năm 1991 đến nay. Khi giao đất trồng rừng theo chủ trương thì xóm chỉ giao trên thực địa chứ không có giấy tờ gì. Năm 2016, anh Đồng Mạnh T1 đến nhà ông đòi đất. Năm 2017, anh T1 chặt phá cây của ông và cho rằng gia đình ông lấn chiến đất của gia đình anh T1. Anh T5 cho rằng trên thửa đất số 83, tờ bản đồ số 74 có ngôi mộ của ông bà ngoại anh T5 nên đất này là đất của ông bà ngoại anh T5. Nay vợ chồng ông yêu cầu anh Đồng Mạnh T1 trả lại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 74 và bồi thường giá trị 134 cây keo và 104 cây tre do anh T1 đã chặt phá của gia đình ông năm 2017.

Người được bị đơn ủy quyền khai: Tôi được anh Đồng Mạnh T1 ủy quyền giải quyết việc tranh chấp đất đai giữa anh Đồng Mạnh T1 với ông Phạm Văn L và bà Đặng Thị T. Thửa đất tại xóm Đ, xã C, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Thửa đất tranh chấp giữa gia đình anh T1 với gia đình ông L là một phần của thửa đất số 83, tờ bản đồ số 74 diện tích tranh chấp là 1.107,8m^2. Mảnh đất đang tranh chấp là của ông bà ngoại anh T1 là ông Trần Văn T3 và bà Hoàng Thị G. Ông T3 và bà G có 03 người con là Trần Thị P, Trần Thị T2 và Trần Thị B (bà Bình m đẻ anh Đồng Mạnh T1 đã mất). Năm 1987 ông T3 chết và gia đình đã chôn cất ông T3 tại khu đất đó. Sau đó gia đình anh T1 đã đưa mộ bà Hoàng Thị G về khu đất đó. Hàng năm gia đình anh T1 vẫn về thắp hương và chăm sóc phần mộ các cụ. Đến năm 2016 gia đình ông L trồng cây giáp với phần mộ của gia đình anh T1 nên đã xảy ra tranh chấp. Hiện tại cả ông L, bà T đang sử dụng thửa đất đó và không có giấy tờ gì, phía gia đình anh T1 chỉ có 02 ngôi mộ xây từ năm 1987. Do vậy anh yêu cầu giao phần đất có mộ cho gia đình anh T1, phần còn lại giao cho vợ chồng ông L quản lý sử dụng theo biên bản hòa giải UBND xã C.

Người có quyền lợi liên quan là UBND xã C trình bày: Thửa đất số 160 tờ 74, diện tích 1.107,8m^2 nằm trong thửa đất số 83, tờ bản đồ địa chính số 74 tại xóm Đ, xã C hiện chưa giao cho hộ gia đình nào quản lý. Trên thực tế thì gia đình anh Đồng Mạnh T1 có xây 02 ngôi mộ của cụ Trần Văn T3 và bà Hoàng Thị G từ trước. Năm 1991 thì gia đình ông L và bà T trồng keo theo dự án nhưng UBND xã không có văn bản giao đất cho gia đình ông L. Thửa đất đó không phải là đất công do UBND xã quản lý và không nằm trong khu quy hoạch chung của các cấp. Việc giao đất cho các hộ gia đình không ảnh hưởng đến quy hoạch chung.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và của bị đơn thì xác định thửa đất số 160, tờ bản đồ địa chính số 74 thì có nguồn gốc do ông T3 khai phá từ năm 1992. Năm 1986 ông T3 chết và được an táng tại đó. Hàng năm gia đình ông T3 (anh T1) vẫn trông coi sử dụng. Năm 1991 gia đình ông L trồng cây và đến năm 2016 thì xảy ra tranh chấp. Như vậy xác định thửa đất đó có nguồn gốc của ông T3. Đề nghị HĐXX công nhận quyền sử dụng thửa đất đó cho gia đình anh T1. Buộc gia đình ông L thu hoạch cây cối trả lại đất cho gia đình anh T1. Anh T5 phải bồi thường 134 cây keo đã chặt năm 2016 cho gia đình ông L.

Với nội dung nêu trên tại bản án số 19/2023/DSST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 236 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 203 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn L và bà Đặng Thị T.

- Bác yêu cầu công nhận quyền sử dụng 1.107.8m^2 đất tại thửa 160 tờ bản đồ địa chính xã C của ông Phạm Văn L và bà Đặng Thị T.

- Buộc anh Đồng Mạnh T1 bồi thường số tiền 2.023.400 đồng (Tiền cây keo bị chặt) cho ông L và bà T.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Đồng Mạnh T1. Công nhận quyền sử dụng 1.107.8m^2 đất tại thửa 160, tờ bản đồ 74 xã C của các đồng thừa kế của ông Trần Văn T3 là chị Trần Thị T2, Trần Thị P và Trần Thị B. (Do anh Đồng Mạnh T1 được ủy quyền). Buộc ông Phạm Văn L và bà Đặng Thị T thu hoạch 38 cây keo trên thửa đất số 160 để trả lại đất cho anh Đồng Mạnh T1.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/10/2023 ông L có đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại.

Tại phiên toà phúc thẩm ngày 15/01/2024 các đương sự đã tự thoả thuận tại phiên toà về cách chia diện đất mà các bên đang tranh chấp và đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm cho tạm ngừng phiên toà để đo đạc lại theo sự thoả thuận của các đương sự. Đại diện Viện kiểm sát cũng đề nghị Hội đồng xét xử tạo điều kiện cho các đương sự đo đạc lại theo sự thoả thuận của các đương sự.

Sau khi có kết quả đo đạc, Toà án mở lại phiên toà, tại phiên toà các đương sự đã tự thoả thuận về toàn bộ nội dung vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thoả thuận cho các đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thoả thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Căn cứ vào biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 23/01/2024 theo sự thoả thuận của nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì kết quả được thể hiện như sau:

- Ông L được quyền quản lý, sử dụng 336m^2 diện tích đất từ các điểm: 3, 4 ,5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 22, 3.

- Ông T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất từ các điểm: 1, 2, 3, 22, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 1. Ông T1 nhất trí trả số tiền bồi thường cây cối cho ông L và bà T 4.000.000đ (bốn triệu đồng).

[2]. Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, thẩm định, định giá lần một hết 10.000.000đ (mười triệu đồng) ông T1 tự nguyện chịu. Chi phí đo đạc lại lần hai hết 5.000.000đ (năm triệu đồng) mỗi bên chịu 2.500.000đ (hai triệu, năm trăm nghìn đồng) đã chi phí hết.

[4]. Như vậy việc tự nguyện thoả thuận của các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận sự thoả thuận này của các đương sự theo quy định tại Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5]. Tại phiên toà phúc thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Phạm Văn L và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh T1 đề đều nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự là có căn cứ. Tại phiên toà phúc thẩm, ông T1 cho rằng sau khi xét xử sơ thẩm ông T1 đã nộp số tiền bồi thường cho ông L, tuy nhiên ông T1 không xuất trình được biên lai đã nộp tiền tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Lương, do vậy không có căn cứ trừ cho ông T1. Nếu ông T1 đã nộp số tiền này thì ông T1 có quyền liên hệ với Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Lương để giải quyết.

[6]. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 300 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; Sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thoả thuận của các đương sự là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Sửa bản án sơ thẩm số 19/2023/DSST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự như sau:

- Ông Phạm Văn L và bà Đặng Thị T được quyền quản lý, sử dụng diện tích 336m^2 đất từ các điểm: 3, 4 ,5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 22, 3 (có sơ đồ đo đạc kèm theo bản án).

- Anh Đồng Mạnh T1, bà Trần Thị P, bà Trần Thị T2, chị Đồng Quế A được quyền quản lý, sử dụng diện tích 793,4m^2 đất từ các điểm: 1, 2, 3, 22, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 1 (có sơ đồ đo đạc kèm theo bản án). Anh Đồng Mạnh T1 trả số tiền bồi thường cây cối cho ông L và bà T 4.000.000đ (bốn triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông Phạm Văn L và bà Đặng Thị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Đồng Mạnh T1 không tự nguyện thi hành số tiền trên, thì anh T1 phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả được thực hiện theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, thẩm định, định giá lần một hết 10.000.000đ (mười triệu đồng) ông T1 tự nguyện chịu (đã chi phí xong). Chi phí đo đạc lại lần hai hết 5.000.000đ (năm triệu đồng) mỗi bên chịu 2.500.000đ (hai triệu, năm trăm nghìn đồng) đã chi phí xong.

3. Về án phí:

- Miễn án phí sơ thẩm và phúc thẩm cho ông L và bà T. Trả lại ông L 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tiền số 0004054 ngày 04/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Trả lại ông L 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0004353 ngày 06/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

- Anh T5 phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí sơ thẩm. Xác nhận anh T5 đã nộp đủ tiền án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003594 ngày 16/01/2023 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Phú Lương;
- Chi cục THADS huyện Phú Lương;
- UBND xã Cổ Lũng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Toà dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Quế